

# **CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4**

**Báo cáo tài chính**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015  
**đã được soát xét**

## MỤC LỤC

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 02 – 03      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT    | 04           |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT   |              |
| Bảng cân đối kế toán                 | 05 – 07      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09           |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính    | 10 – 32      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần DIC số 4 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số: 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 3500686978 (Số cũ 4903000146) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng công trình; Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 4 đường số 6, khu trung tâm đô thị Chí Linh, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Lê Đình Thắng    | Chủ tịch HĐQT     |
| Ông Bùi Văn Chỉ      | Phó Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Duy Thịnh | Ủy viên           |
| Ông Nguyễn Văn Đa    | Ủy viên           |
| Ông Lê Thành Nam     | Ủy viên           |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Đa   | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Văn Tàn  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Gia Phúc   | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Tuyết Hoa | Kế toán trưởng    |

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |                |
|------------------------|----------------|
| Bà Hoàng Thị Hà        | Trưởng ban     |
| Ông Phạm Việt Hùng     | Kiểm soát viên |
| Ông Lê Trần Mạnh Cường | Kiểm soát viên |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### *Phê duyệt các báo cáo tài chính*

*Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần  
DIC số 4 phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế  
toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty*

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chữ tích



Lê Đình Thăng

Vũng Tàu, Ngày 20 tháng 08 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đa

Vũng Tàu, Ngày 20 tháng 08 năm 2015

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần DIC số 4 được lập ngày 20/08/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kèm theo được trình bày từ trang 05 đến trang 32.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần DIC số 4 tại ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)  
P.Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



A blue ink signature of Cao Thị Hồng Nga.

**Nguyễn Minh Tiến**  
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

**Cao Thị Hồng Nga**  
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0613-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2015             | 01/01/2015             |
|---|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | 100   |             | <b>186.039.859.978</b> | <b>202.399.027.105</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | 110   |             | <b>2.653.221.451</b>   | <b>6.578.819.948</b>   |
| 1. Tiền   | 111   | V.1         | 2.653.221.451          | 6.578.819.948          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112   |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | 120   | V.9         | <b>488.109</b>         | <b>488.109</b>         |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121   |             | 488.109                | 488.109                |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122   |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123   |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | 130   |             | <b>80.338.644.325</b>  | <b>88.764.947.055</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131   | V.2         | 83.008.774.443         | 86.932.992.764         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132   |             | 2.264.348.180          | 3.101.354.079          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133   |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD          | 134   |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135   |             | -                      | -                      |
| 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác             | 136   | V.3         | 13.724.076.881         | 13.824.877.063         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 137   | V.4         | (18.658.555.179)       | (15.094.276.851)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139   |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | 140   |             | <b>103.007.627.685</b> | <b>107.027.386.943</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141   | V.5         | 103.007.627.685        | 107.027.386.943        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149   |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | 150   |             | <b>39.878.408</b>      | <b>27.385.050</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151   | V.8         | 30.268.334             | 18.150.000             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152   |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153   | V.12        | 9.610.074              | 9.235.050              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP          | 154   |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155   |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | 200   |             | <b>10.030.372.631</b>  | <b>10.835.785.355</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | 210   |             | <b>98.909.000</b>      | <b>19.009.000</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211   |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212   |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213   |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214   |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215   |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216   |             | 98.909.000             | 19.009.000             |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219   |             | -                      | -                      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2015             | 01/01/2015             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | 220        |             | <b>7.763.510.209</b>   | <b>9.399.278.092</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.6         | 6.575.996.073          | 8.211.763.956          |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 35.272.940.926         | 35.912.593.915         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (28.696.944.853)       | (27.700.829.959)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                   | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        |             | 1.187.514.136          | 1.187.514.136          |
| - Nguyên giá                                   | 228        | V.7         | 1.187.514.136          | 1.187.514.136          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | 230        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                   | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | 240        |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang         | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | 250        | V.9         | <b>897.944.691</b>     | <b>1.109.212.226</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             | 990.732.465            | 1.202.000.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)       | 254        |             | (92.787.774)           | (92.787.774)           |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | 260        |             | <b>1.270.008.731</b>   | <b>308.286.037</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.8         | 1.270.008.731          | 308.286.037            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>196.070.232.609</b> | <b>213.234.812.460</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2015             | 01/01/2015             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | 300        |             | <b>118.400.637.043</b> | <b>132.196.274.134</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | 310        |             | <b>112.024.395.734</b> | <b>125.820.032.825</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.11        | 47.355.797.418         | 40.386.489.417         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 7.244.799.699          | 18.655.715.886         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.12        | 2.360.007.146          | 3.366.977.243          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 3.264.872.159          | 2.094.766.343          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.13        | -                      | 2.041.018.311          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.14        | 4.695.492.343          | 2.704.146.588          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | V.10        | 46.490.885.779         | 56.266.517.402         |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 612.541.190            | 304.401.635            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | 330        |             | <b>6.376.241.309</b>   | <b>6.376.241.309</b>   |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        | V.13        | 6.376.241.309          | 6.376.241.309          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | 400        |             | <b>77.669.595.566</b>  | <b>81.038.538.326</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | 410        | V.15        | <b>77.669.595.566</b>  | <b>81.038.538.326</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 52.498.460.000         | 52.498.460.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 52.498.460.000         | 52.498.460.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 12.486.982.975         | 12.486.982.975         |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 10.590.922.661         | 10.170.920.758         |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 2.093.229.930          | 5.882.174.593          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 2.017.783.973          | 1.682.155.568          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 75.445.957             | 4.200.019.025          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | 430        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>196.070.232.609</b> | <b>213.234.812.460</b> |

Người lập biểu



Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Hoa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đa

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 08 năm 2015



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 |
|---|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>01</b> | VI.1        | 105.630.809.569              | 112.128.654.644              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02        |             | -                            | -                            |
| <b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>10</b> |             | <b>105.630.809.569</b>       | <b>112.128.654.644</b>       |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                              | <b>11</b> | VI.2        | 95.232.147.994               | 99.323.379.857               |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>10.398.661.575</b>        | <b>12.805.274.787</b>        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | VI.3        | 24.513.932                   | 40.671.316                   |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22        | VI.4        | 1.588.256.591                | 1.012.335.276                |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                        | 23        |             | 1.588.256.591                | 991.191.637                  |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 25        | VI.5        | 337.105.155                  | 345.515.418                  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26        | VI.5        | 7.991.746.702                | 7.399.567.555                |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>      | <b>30</b> |             | <b>506.067.059</b>           | <b>4.088.527.854</b>         |
| 11. Thu nhập khác                                       | 31        |             | 701.882.363                  | 69.300.000                   |
| 12. Chi phí khác  | 32        |             | 901.770.520                  | 790.571.538                  |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                               | <b>40</b> | VI.6        | <b>(199.888.157)</b>         | <b>(721.271.538)</b>         |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>50</b> |             | <b>306.178.902</b>           | <b>3.367.256.316</b>         |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | 51        | VI.7        | 230.732.945                  | 626.480.666                  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại         | 52        |             | -                            | -                            |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>     | <b>60</b> |             | <b>75.445.957</b>            | <b>2.740.775.650</b>         |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>70</b> | VI.8        | 14                           | 558                          |
| <b>19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                   | <b>71</b> |             |                              |                              |

Người lập biểu

Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuyết Hoa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đa

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 08 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 |
|--|-----------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                    |           |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                          | 01        | 107.965.238.279              | 139.695.485.676              |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                               | 02        | (76.450.626.038)             | (122.675.944.359)            |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        | (20.614.493.519)             | (19.697.649.471)             |
| 4. Tiền lãi vay đã trả   | 04        | (1.570.023.258)              | (4.942.618.924)              |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 05        | (25.580.757)                 | (1.059.407.599)              |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        | 323.586.443                  | 1.502.499.640                |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        | (3.997.255.228)              | (4.855.744.618)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>20</b> | <b>5.630.845.922</b>         | <b>(12.033.379.655)</b>      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                       |           |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                    | 21        | (507.209.091)                | (338.118.030)                |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                 | 22        | 701.882.363                  | -                            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                              | 23        | -                            | -                            |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                      | 24        | -                            | -                            |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | -                            | -                            |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                       | 26        | -                            | -                            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                               | 27        | 24.513.932                   | 50.260.820                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>30</b> | <b>219.187.204</b>           | <b>(287.857.210)</b>         |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                   |           |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                            | 828.440.000                  |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                            | -                            |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 54.878.532.912               | 140.847.229.736              |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (64.654.164.535)             | (138.248.530.696)            |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        | -                            | -                            |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | -                            | (237.515.200)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                  | <b>40</b> | <b>(9.775.631.623)</b>       | <b>3.189.623.840</b>         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                | <b>50</b> | <b>(3.925.598.497)</b>       | <b>(9.131.613.025)</b>       |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>6.578.819.948</b>         | <b>14.221.227.680</b>        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 61        | -                            | -                            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                              | <b>70</b> | <b>2.653.221.451</b>         | <b>5.089.614.655</b>         |

Người lập biểu



Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Hoa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đa

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 08 năm 2015

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DIC số 4 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số: 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 3500686978 (Số cũ 4903000146) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 4 đường số 6, khu trung tâm đô thị Chí Linh, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và xây dựng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng công trình; Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng**

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc Công ty:

| <b>Tên</b>   | <b>Địa chỉ</b>  |
|--|---|
| - Chi nhánh Công ty CP DIC số 4 –<br>Xí nghiệp xây dựng DIC 4.1              | A2.204 Lakeside A2, Khu đô thị Chí Linh, phường<br>Nguyễn An Ninh, thành phố Vũng Tàu |
| - Chi nhánh Công ty CP DIC số 4 –<br>Xí nghiệp vật tư và thương mại DIC      | Số 4 đường số 6, Khu đô thị Chí Linh, Phường Thắng<br>Nhất, thành phố Vũng Tàu.       |
| - Chi nhánh Công ty CP DIC số 4 –<br>Nhà máy cửa nhựa cao cấp Vina<br>window | Đường số 12, khu công nghiệp Đông Xuyên, phường<br>Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu.      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 200 so với Quyết định 15 và Thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 200.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 – 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 06 – 10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 – 10 năm |
| - Dụng cụ quản lý        | 03 – 06 năm |
| - Các tài sản khác       | 05 năm      |

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.  
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 22%.

**14. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm

hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**15. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

|                                 | <b>30/06/2015</b>    | <b>01/01/2015</b>    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                        | 1.994.492.467        | 1.199.975.305        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 658.728.984          | 5.378.844.643        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.653.221.451</b> | <b>6.578.819.948</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****2. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

|                                    | <b>30/06/2015</b>     | <b>01/01/2015</b>     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                   |
| Tổng Công ty CP Đầu tư PT Xây dựng | 6.646.839.085         | 180.748.383           |
| BQLDA Sở xây dựng, tỉnh BR-VT      | 36.493.417.091        | 51.902.405.070        |
| Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam   | 7.428.137.689         | 9.600.905.653         |
| Điện Lực Bình Định                 | 6.067.685.943         | 499.941.561           |
| Công ty TNHH TM DV Thanh châu      | 4.941.799.074         | 4.941.799.074         |
| Công ty CP Xi măng Fi Co Tây Ninh  | 3.014.340.183         | 3.014.340.183         |
| Các khách hàng khác                | 18.416.555.378        | 16.792.852.840        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>83.008.774.443</b> | <b>86.932.992.764</b> |

**3. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                | <b>30/06/2015</b>     | <b>01/01/2015</b>     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| Phải thu người lao động        | -                     | 235.055.000           |
| Tạm ứng                        | 1.328.745.030         | 1.504.738.747         |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn       | -                     | 164.900.000           |
| Phải thu khác                  | 12.395.331.851        | 11.920.183.316        |
| <i>Nguyễn Hữu Tiệp</i>         | <i>1.962.892.460</i>  | <i>1.994.774.738</i>  |
| <i>Dương Thị Thục</i>          | <i>9.374.212.500</i>  | <i>9.374.212.500</i>  |
| <i>Các khoản phải thu khác</i> | <i>1.058.226.891</i>  | <i>551.196.078</i>    |
| <b>Cộng</b>                    | <b>13.724.076.881</b> | <b>13.824.877.063</b> |

**4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                                     | <b>30/06/2015</b>     | <b>01/01/2015</b>     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Dương Thị Thục                      | 7.968.080.625         | 6.561.948.750         |
| Nguyễn Hữu Tiệp                     | 1.374.024.722         | 983.085.389           |
| Công ty CP thép công nghệ cao Mỹ Áo | 648.000.000           | 648.000.000           |
| Công ty TNHH TM DV Thanh châu       | 4.200.529.213         | 3.459.259.352         |
| Công ty CP Xi măng Fi Co Tây Ninh   | 1.808.604.110         | 1.507.170.092         |
| Các khoản dự phòng khác             | 2.659.316.509         | 1.934.813.268         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>18.658.555.179</b> | <b>15.094.276.851</b> |

**5. Hàng tồn kho**

|                             | <b>30/06/2015</b>      | <b>01/01/2015</b>      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | VND                    | VND                    |
| Nguyên liệu, vật liệu       | 7.277.959.916          | 7.758.788.769          |
| Chi phí sản xuất kinh doanh | 87.671.005.161         | 91.167.884.866         |
| Hàng hoá bất động sản       | 8.058.662.608          | 8.100.713.308          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>103.007.627.685</b> | <b>107.027.386.943</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

|                               | <b>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc,<br/>thiết bị</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải</b> | <b>Dụng cụ<br/>Quản lý</b> | <b>TSCĐ khác</b>      | <b>Cộng</b>           |
|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                   |                              |                                |                            |                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | <b>4.528.756.984</b>              | <b>12.844.218.936</b>        | <b>4.005.556.524</b>           | <b>77.735.976</b>          | <b>14.456.325.495</b> | <b>35.912.593.915</b> |
| Mua trong kỳ                  | -                                 | 110.800.000                  | -                              | -                          | 396.409.091           | 507.209.091           |
| Thanh lý, nhượng bán          | (819.901.270)                     | -                            | -                              | -                          | (326.960.810)         | (1.146.862.080)       |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>3.708.855.714</b>              | <b>12.955.018.936</b>        | <b>4.005.556.524</b>           | <b>77.735.976</b>          | <b>14.525.773.776</b> | <b>35.272.940.926</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                   |                              |                                |                            |                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | <b>2.782.600.389</b>              | <b>9.830.412.317</b>         | <b>2.326.420.388</b>           | <b>77.735.976</b>          | <b>12.683.660.889</b> | <b>27.700.829.959</b> |
| Khấu hao trong năm            | 34.351.708                        | 382.311.276                  | 189.419.725                    | -                          | 736.158.089           | 1.342.240.798         |
| Thanh lý, nhượng bán          | (43.728.068)                      | -                            | -                              | -                          | (302.397.836)         | (346.125.904)         |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>2.773.224.029</b>              | <b>10.212.723.593</b>        | <b>2.515.840.113</b>           | <b>77.735.976</b>          | <b>13.117.421.142</b> | <b>28.696.944.853</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                   |                              |                                |                            |                       |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 1.746.156.595                     | 3.013.806.619                | 1.679.136.136                  | -                          | 1.772.664.606         | <b>8.211.763.956</b>  |
| Tại ngày cuối kỳ              | 935.631.685                       | 2.742.295.343                | 1.489.716.411                  | -                          | 1.408.352.634         | <b>6.575.996.073</b>  |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.848.899.326 đồng.  
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.450.792.522 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Quyền sử dụng<br/>đất</b> |
|-------------------------------|------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                              |
| Số dư đầu năm                 | <b>1.187.514.136</b>         |
| Số tăng trong kỳ              | -                            |
| Số giảm trong kỳ              | -                            |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>1.187.514.136</b>         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                              |
| Số dư đầu năm                 | -                            |
| Số tăng trong kỳ              | -                            |
| Số giảm trong kỳ              | -                            |
| Số dư cuối kỳ                 | -                            |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                              |
| Tại ngày đầu năm              | 1.187.514.136                |
| Tại ngày cuối kỳ              | 1.187.514.136                |

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả: 1.187.514.136 đồng.

**8. Chi phí trả trước**

|                                   | <b>30/06/2015</b>    | <b>01/01/2015</b>  |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                   | VND                  | VND                |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                |                      |                    |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ       | 6.268.334            | -                  |
| Chi phí thuê văn phòng, show room | 24.000.000           | 18.150.000         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>30.268.334</b>    | <b>18.150.000</b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>                 |                      |                    |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ       | 1.270.008.731        | 308.286.037        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.270.008.731</b> | <b>308.286.037</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Các khoản đầu tư tài chính**

| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 30/06/2015 |                    |                     |                    | 01/01/2015 |                      |                     |                      |
|----------------------------------|------------|--------------------|---------------------|--------------------|------------|----------------------|---------------------|----------------------|
|                                  | Số lượng   | Giá gốc            | Dự phòng            | Giá trị hợp lý     | Số lượng   | Giá gốc              | Dự phòng            | Giá trị hợp lý       |
| <b>a. Chứng khoán kinh doanh</b> |            | <b>488.109</b>     | -                   | <b>488.109</b>     |            | <b>488.109</b>       | -                   | <b>488.109</b>       |
| Cổ phiếu                         |            | 488.109            | -                   | 488.109            |            | 488.109              | -                   | 488.109              |
| DIG                              | 5          | 188.599            | -                   | 188.599            | 5          | 188.599              | -                   | 188.599              |
| VPH                              | 7          | 299.510            | -                   | 299.510            | 7          | 299.510              | -                   | 299.510              |
| <b>b. Đầu tư vào đơn vị khác</b> |            | <b>990.732.465</b> | <b>(92.787.774)</b> | <b>897.944.691</b> |            | <b>1.202.000.000</b> | <b>(92.787.774)</b> | <b>1.109.212.226</b> |
| Công ty CP VLXD DIC              | 20.000     | 202.000.000        | (92.787.774)        | 109.212.226        | 20.000     | 202.000.000          | (92.787.774)        | 109.212.226          |
| Dự án Thăng Long <sup>(a)</sup>  |            | 788.732.465        | -                   | 788.732.465        |            | 1.000.000.000        | -                   | 1.000.000.000        |

(a) Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 44 ngày 06/08/2010, hợp tác đầu tư xây dựng dự án khu đất 5ha tại thành phố Vũng Tàu (Khu nhà ở số 1 phía đông đường 3/2, phường 10 và 11, Tp Vũng Tàu).

**10. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|   | 30/06/2015     |                       | Phát sinh trong năm |                | 01/01/2015     |                       |
|---|----------------|-----------------------|---------------------|----------------|----------------|-----------------------|
|   | Giá trị        | Số có khả năng Trả nợ | Tăng                | Giảm           | Giá trị        | Số có khả năng Trả nợ |
| Vay ngắn hạn  | 46.490.885.779 | 46.490.885.779        | 54.878.532.912      | 64.654.164.535 | 56.266.517.402 | 56.266.517.402        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Vũng Tàu <sup>(1)</sup> | 39.790.885.779 | 39.790.885.779        | 54.878.532.912      | 44.654.164.535 | 29.566.517.402 | 29.566.517.402        |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải, CN Vũng Tàu                            | -              | -                     | -                   | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000        |
| Nguyễn Thị Chiến <sup>(2)</sup>                                 | 1.200.000.000  | 1.200.000.000         | -                   | -              | 1.200.000.000  | 1.200.000.000         |
| Nguyễn Quang Ân <sup>(3)</sup>                                  | 1.500.000.000  | 1.500.000.000         | -                   | -              | 1.500.000.000  | 1.500.000.000         |
| Nguyễn Thị Thanh Phương <sup>(4)</sup>                          | 1.000.000.000  | 1.000.000.000         | -                   | -              | 1.000.000.000  | 1.000.000.000         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4**

Số 4, đường số 6, khu đô thị Chí Linh, TP. Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

|                                | 30/06/2015            |                          | Phát sinh trong năm   |                       | 01/01/2015            |                          |
|--------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                | Giá trị               | Số có khả năng<br>Trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng<br>Trả nợ |
| Diệp Thị Minh <sup>(5)</sup>   | 2.000.000.000         | 2.000.000.000            | -                     | -                     | 2.000.000.000         | 2.000.000.000            |
| Nguyễn Hồng Ánh <sup>(6)</sup> | 1.000.000.000         | 1.000.000.000            | -                     | -                     | 1.000.000.000         | 1.000.000.000            |
| Vay dài hạn đến hạn trả        | -                     | -                        | -                     | -                     | -                     | -                        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>46.490.885.779</b> | <b>46.490.885.779</b>    | <b>54.878.532.912</b> | <b>64.654.164.535</b> | <b>56.266.517.402</b> | <b>56.266.517.402</b>    |

**(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Vũng Tàu**

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/601139/HĐTD ngày 01/08/2014.

Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: 6 tháng từ ngày nhận giải ngân (đến hết 18/12/2015).

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Lãi suất: 7% - 7,5%/năm.

Số dư tại ngày 30/06/2015: 22.991.600.093 đồng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/601139/HĐTD ngày 08/04/2015.

Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: 11 tháng từ ngày nhận giải ngân đầu tiên (đến hết 09/03/2016).

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Lãi suất: 9%/năm.

Số dư tại ngày 30/06/2015: 13.574.755.116 đồng.

Hợp đồng thấu chi số 03/2014/61139/HĐTC ngày 01/08/2014.

Hạn mức thấu chi: 5.000.000.000 đồng.

Thời hạn cấp hạn mức thấu chi: 30/06/2015.

Mục đích vay: Bổ sung vốn ngắn hạn thiếu hụt tạm thời để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lãi suất: 9,5%-10%/năm.

Số dư tại ngày 30/06/2015: 3.224.530.570 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tài sản đảm bảo:

Hợp đồng thế chấp bất động sản 01-GC/2011/HĐ-DIC4 ngày 25/04/2011.

Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/601139/HĐBĐ ngày 15/05/2015

Xe ô tô Toyota Camry 3.5Q biển số 72A-009.68.

Xe ô tô Toyota Fortuner G, biển số 72A-009.44.

Cầu tháp QTZ 5013D cao 60m.

Cầu tháp TC 5013B.

Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.

Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được kí kết giữa Công ty CP DIC số 4 và đối tác khác mà Công ty DIC số 4 là người hưởng thụ.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 35.063.910.000 đồng.

**(2) Nguyễn Thị Chiến**

Hợp đồng vay vốn ngày 17/04/2013 kèm phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 28/12/2014.

Thời hạn vay: đến hết 31/12/2015.

Lãi suất: 12%/năm.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công các công trình.

Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

**(3) Nguyễn Quang Ân**

Hợp đồng vay vốn ngày 24/04/2013 kèm phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 31/12/2014.

Thời hạn vay: đến hết ngày 31/12/2015.

Lãi suất: 12%/năm.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công các công trình.

Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

**(4) Nguyễn Thị Thanh Phương**

Hợp đồng vay vốn ngày 03/05/2013 kèm phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 28/12/2014.

Thời hạn vay: đến hết ngày 31/12/2015.

Lãi suất: 12%/năm.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công các công trình.

Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

**(5) Diệp Thị Minh**

Hợp đồng vay vốn ngày 28/10/2013, phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 08/12/2014.

Thời hạn vay: đến hết ngày 31/12/2015.

Lãi suất: 12%/năm.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công các công trình.

Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

**(6) Nguyễn Hồng Ánh**

Hợp đồng vay vốn ngày 28/10/2013, phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 08/12/2014.

Thời hạn vay: đến hết ngày 31/12/2015.

Lãi suất: 12%/năm.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công các công trình.

Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                | 30/06/2015 (VND)      |                       | 01/01/2015 (VND)      |                       |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty DIC bê tông            | 6.813.963.790         | 6.813.963.790         | 650.300.851           | 650.300.851           |
| Công ty TNHH Ngôi nhà đất Việt | 1.107.375.142         | 1.107.375.142         | 109.267.728           | 109.267.728           |
| Công ty TNHH Thép Việt         | 8.772.024.097         | 8.772.024.097         | 498.943.390           | 498.943.390           |
| Công ty TNHH Xuân Vy           | 1.969.986.798         | 1.969.986.798         | 1.969.986.798         | 1.969.986.798         |
| Công ty TNHH Minh Quang        | 508.851.253           | 508.851.253           | 1.108.851.253         | 1.108.851.253         |
| Công ty TNHH Xuân Hiếu         | 1.307.370.908         | 1.307.370.908         | -                     | -                     |
| Công ty CP Tiến Bộ Quốc Tế     | 12.666.575.347        | 12.666.575.347        | 15.166.575.347        | 15.166.575.347        |
| Công ty CP đầu tư PTXD DIC 1   | 1.741.095.188         | 1.741.095.188         | 1.741.095.188         | 1.741.095.188         |
| Các nhà cung cấp khác          | 12.468.554.895        | 12.468.554.895        | 19.141.468.862        | 19.141.468.862        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>47.355.797.418</b> | <b>47.355.797.418</b> | <b>40.386.489.417</b> | <b>40.386.489.417</b> |

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                            | 01/01/2015<br>VND    | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ   | 30/06/2015<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Thuế phải nộp</b>       |                      |                      |                      |                      |
| Thuế giá trị gia tăng      | 2,374,738,791        | 3,171,341,121        | 4,292,028,306        | 1,263,661,680        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 852,194,746          | 235,089,509          | 25,580,757           | 1,061,703,498        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 140,043,706          | 200,913,726          | 297,080,414          | 34,641,968           |
| Các loại thuế khác         | -                    | 5,000,000            | 5,000,000            | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>3,366,977,243</b> | <b>3,612,344,356</b> | <b>4,619,689,477</b> | <b>2,360,007,146</b> |
| <b>Thuế phải thu</b>       |                      |                      |                      |                      |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                    | -                    | -                    | 9.610.074            |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 9.235.050            | -                    | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>9.235.050</b>     | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>9.610.074</b>     |

**13. Chi phí phải trả**

|   | 30/06/2015<br>VND | 01/01/2015<br>VND    |
|---|-------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>   |                   |                      |
| Chi phí công trình Khu nhà ở CNV nhà máy xi măng Tây Ninh | -                 | 1.967.897.311        |
| Công trình Sơn Nguyên                                     | -                 | 51.061.000           |
| Công trình KDL Hương Phong                                | -                 | 10.920.000           |
| Công trình Điện lực Bình Định                             | -                 | 11.140.000           |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>          | <b>2.041.018.311</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

|   | <b>30/06/2015</b>    | <b>01/01/2015</b>    |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>Dài hạn</b>                              |                      |                      |
| Chi phí chuyển đổi mục đích đất (Gò cát)    | 5.276.537.599        | 5.276.537.599        |
| Chi phí tư vấn pháp luật (khu Gò cát)       | 622.786.675          | 622.786.675          |
| Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính (khu Gò cát) | 60.568.024           | 60.568.024           |
| Chi phí công trình Đại Phước                | 416.349.011          | 416.349.011          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>6.376.241.309</b> | <b>6.376.241.309</b> |
| <br>  |                      |                      |
| <b>14. Phải trả ngắn hạn khác</b>           |                      |                      |
|   | <b>30/06/2015</b>    | <b>01/01/2015</b>    |
|   | VND                  | VND                  |
| Kinh phí công đoàn                          | 564.487.728          | 622.221.245          |
| Bảo hiểm xã hội                             | 236.179.216          | 224.136.663          |
| Bảo hiểm thất nghiệp                        | 55.605.401           | 15.656.790           |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                  | 2.627.335.325        | 2.412.325            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác           | 1.211.884.673        | 1.839.719.565        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>4.695.492.343</b> | <b>2.704.146.588</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng Cộng             |
|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>50.000.000.000</b>        | <b>12.920.860.900</b>   | <b>7.054.170.334</b>     | <b>2.046.968.297</b>      | <b>8.848.283.974</b>                 | <b>80.870.283.505</b> |
| Tăng vốn năm trước          | 2.498.460.000                | (433.877.925)           | -                        | -                         | -                                    | 2.064.582.075         |
| Lãi trong năm trước         | -                            | -                       | -                        | -                         | 4.200.019.025                        | 4.200.019.025         |
| Trích lập các quỹ           | -                            | -                       | 703.820.034              | 365.962.093               | (2.167.668.406)                      | (1.097.886.279)       |
| Chia cổ tức                 | -                            | -                       | -                        | -                         | (4.998.460.000)                      | (4.998.460.000)       |
| Trình bày lại theo TT 200   |                              |                         |                          |                           | -                                    | -                     |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>52.498.460.000</b>        | <b>12.486.982.975</b>   | <b>7.757.990.368</b>     | <b>2.412.930.390</b>      | <b>5.882.174.593</b>                 | <b>81.038.538.326</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | <b>52.498.460.000</b>        | <b>12.486.982.975</b>   | <b>10.170.920.758</b>    |                           | <b>5.882.174.593</b>                 | <b>81.038.538.326</b> |
| Lãi trong kỳ này            | -                            | -                       | -                        | -                         | 75.445.957                           | 75.445.957            |
| Trích lập các quỹ           | -                            | -                       | 420.001.903              | -                         | (1.260.005.708)                      | (840.003.805)         |
| Chia cổ tức                 | -                            | -                       | -                        | -                         | (2.624.923.000)                      | (2.624.923.000)       |
| Biến động khác              | -                            | -                       | -                        | -                         | 20.538.088                           | 20.538.088            |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>    | <b>52.498.460.000</b>        | <b>12.486.982.975</b>   | <b>10.590.922.661</b>    |                           | <b>2.093.229.930</b>                 | <b>77.669.595.566</b> |

Trong năm 2015, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐH.2015 ngày 26/04/2015.

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  | <b>30/06/2015</b><br>VND | %          | <b>01/01/2015</b><br>VND | %          |
|--|--------------------------|------------|--------------------------|------------|
| Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng | 7.639.800.000            | 13,86      | 7.639.800.000            | 13,86      |
| Công ty CP chứng khoán Thăng Long          | 5.073.640.000            | 9,20       | 5.073.640.000            | 9,20       |
| Các cổ đông khác                           | 39.785.020.000           | 76,94      | 39.785.020.000           | 76,94      |
| <b>Cộng</b>                                | <b>52.498.460.000</b>    | <b>100</b> | <b>52.498.460.000</b>    | <b>100</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                       | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015<br>VND | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND |
|-----------------------|--|--|
| Vốn góp đầu năm       | 52.498.460.000                         | 50.000.000.000                         |
| Vốn góp tăng trong kỳ | -                                      | 2.498.460.000                          |
| Vốn góp giảm trong kỳ | -                                      | -                                      |
| Vốn góp cuối kỳ       | 52.498.460.000                         | 52.498.460.000                         |

**d Cổ phiếu**

|  | 30/06/2015<br>VND | 01/01/2015<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành          | 5.249.846         | 5.249.846         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng       | 5.249.846         | 5.249.846         |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | 5.249.846         | 5.249.846         |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại               | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành              | 5.249.846         | 5.249.846         |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | 5.249.846         | 5.249.846         |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp |                   |                   |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                             | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015<br>VND | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND |
|-----------------------------|--|--|
| Doanh thu bán hàng          | -                                      | 7.662.162.000                          |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 99.381.099.029                         | 97.897.036.667                         |
| Doanh thu cửa nhựa          | 6.249.710.540                          | 6.569.455.977                          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>105.630.809.569</b>                 | <b>112.128.654.644</b>                 |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                               | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015<br>VND | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND |
|-------------------------------|--|--|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | -                                      | 6.927.760.376                          |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 93.108.991.819                         | 88.535.601.717                         |
| Giá vốn cửa nhựa              | 2.123.156.175                          | 3.860.017.764                          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>95.232.147.994</b>                  | <b>99.323.379.857</b>                  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015<br>VND | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND |
|----------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 24.513.932                             | 40.671.316                             |
| <b>Cộng</b>                | <b>24.513.932</b>                      | <b>40.671.316</b>                      |

**4. Chi phí tài chính**

|   | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015<br>VND | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND |
|---|--|--|
| Lãi tiền vay  | 1.588.256.591                          | 991.191.637                            |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư | -                                      | 19.860.799                             |
| Chi phí tài chính khác                              | -                                      | 1.282.840                              |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.588.256.591</b>                   | <b>1.012.335.276</b>                   |

**5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015<br>VND | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND |
|---|--|--|
| <b>a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</b>     | <b>7.991.746.702</b>                   | <b>7.399.567.555</b>                   |
| Chi phí cho nhân viên quản lý                           | 2.081.095.830                          | 2.238.883.211                          |
| Chi phí dự phòng  | 3.493.003.784                          | 4.362.435.183                          |
| Các khoản chi phí QLDN khác                             | 2.417.647.088                          | 798.249.161                            |
| <b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b> | <b>337.105.155</b>                     | <b>345.515.418</b>                     |
| Chi phí vận chuyển                                      | 130.657.500                            | -                                      |
| Chi phí thuê mặt bằng                                   | 18.150.000                             | 34.650.000                             |
| Chi phí hoa hồng  | 173.129.303                            | 266.386.180                            |
| Các khoản chi phí bán hàng khác                         | 15.168.352                             | 44.479.238                             |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.328.851.857</b>                   | <b>7.745.082.973</b>                   |

**6. Lợi nhuận khác**

|   | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015<br>VND | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND |
|---|--|--|
| <b>Thu nhập khác</b>                    | <b>701.882.363</b>                     | <b>69.300.000</b>                      |
| Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng          | -                                      | 60.000.000                             |
| Thu thanh lý TSCĐ                       | 701.882.363                            | -                                      |
| Thu tiền phạt an toàn lao động          | -                                      | 9.300.000                              |
| <b>Chi phí khác</b>                     | <b>901.770.520</b>                     | <b>790.571.538</b>                     |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý       | 804.014.492                            | -                                      |
| Các khoản bị phạt                       | 61.552.066                             | 2.465.874                              |
| Chi phí đầu tư dự án cụm CN Tam Phước 1 | -                                      | 788.105.664                            |
| Chi phí khác                            | 36.203.962                             | -                                      |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                   | <b>(199.888.157)</b>                   | <b>(721.271.538)</b>                   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

|  | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015<br>VND | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND |
|--|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 306.178.902                            | 3.367.256.316                          |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | 742.607.211                            | 395.700.029                            |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 742.607.211                            | 395.700.029                            |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | -                                      | -                                      |
| Tổng lợi nhuận tính thuế   | 1.048.786.113                          | 3.762.956.345                          |
| Thu nhập tính theo thuế suất phổ thông   | -                                      | 1.932.322.436                          |
| Thu nhập được ưu đãi thuế  | -                                      | 1.830.633.909                          |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông   | 22%                                    | 22%                                    |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi  | -                                      | 11%                                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>230.732.945</b>                     | <b>626.480.666</b>                     |

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015<br>VND | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN   | 75.445.957                             | 2.740.775.650                          |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                                      | -                                      |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 75.445.957                             | 2.740.775.650                          |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 5.249.846                              | 4.910.068                              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>14</b>                              | <b>558</b>                             |

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015<br>VND | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 67.050.655.399                         | 84.455.015.645                         |
| Chi phí nhân công                | 21.594.356.073                         | 18.076.094.170                         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.342.240.798                          | 1.891.344.106                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 32.963.861.514                         | 5.179.609.475                          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 7.615.924.209                          | 6.431.196.587                          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>130.567.037.993</b>                 | <b>116.033.259.983</b>                 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****VII. THÔNG TIN KHÁC****1. Sự kiện Pháp lý**

Đối với công nợ phải thu bà Dương Thị Thục. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/HTKD ngày 20/02/2008 giữa công ty với Bà Dương Thị Thục, Hai bên tham gia góp vốn để thực hiện dự án Long Điền (Khu dự án nhà ở Quốc lộ 55 huyện Long Điền) tỷ lệ góp vốn: 50%:50%, Tổng mức đầu tư của dự án là: 93.868.000.000 đồng. Công ty cổ phần DIC số 4 đã góp vốn 9.374.212.500 đồng. Theo Biên bản họp HĐQT số 157/BB-DIC 4 ngày 21/02/2012 công ty quyết định chấm dứt thực hiện dự án và làm hồ sơ khởi kiện bà Thục tại tòa dân sự để thu hồi vốn. Theo Quyết định số 21/2013/QĐST-DSST ngày 01/04/2013 của tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu: Bà Dương Thị Thục có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần DIC số 4 toàn bộ số nợ trên và khoản lãi phát sinh trong thời hạn kể từ ngày 22/03/2013 đến ngày 30/06/2014. Đến thời điểm kiểm toán, Bà Thục vẫn chưa thanh toán cho Công ty các khoản gốc và lãi nêu trên.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

|  | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/06/2014<br/>VND</b> |
|--|---|---|
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 1.116.904.465                                   | 1.269.868.990                                   |

**3. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Thi công các công trình xây dựng.
- Sản xuất cửa nhựa UPVC
- Kinh doanh Vật liệu xây dựng
- Bất động sản và dịch vụ khác.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4**

Số 4, đường số 6, khu đô thị Chí Linh, TP. Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

| Chỉ Tiêu  | Xây dựng<br>VND        | SX cửa nhựa<br>VND    | KD VLXD<br>VND       | Dịch vụ khác<br>VND    | Khoản loại trừ<br>VND   | Cộng<br>VND            |
|---|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần ra bên ngoài                                      | 99.381.099.029         | 6.249.710.540         | -                    | -                      | -                       | 105.630.809.569        |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận                                  | 24.070.932.903         | 8.557.566.788         | 1.185.577.219        | -                      | (33.814.076.910)        | -                      |
| <b>Tổng doanh thu thuần</b>                                       | <b>123.452.031.932</b> | <b>14.807.277.328</b> | <b>1.185.577.219</b> | <b>-</b>               | <b>(33.814.076.910)</b> | <b>105.630.809.569</b> |
| Chi phí bộ phận   | (120.772.773.700)      | (13.977.253.967)      | (1.218.917.219)      | (1.406.131.875)        | 33.814.076.910          | (103.560.999.851)      |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>                                 | <b>2.679.258.232</b>   | <b>830.023.361</b>    | <b>(33.340.000)</b>  | <b>(1.406.131.875)</b> | <b>-</b>                | <b>2.069.809.718</b>   |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                            | -                      | -                     | -                    | -                      | -                       | -                      |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                 | 2.679.258.232          | 830.023.361           | (33.340.000)         | (1.406.131.875)        | -                       | 2.069.809.718          |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                     | 24.513.932             | -                     | -                    | -                      | -                       | 24.513.932             |
| Chi phí tài chính   | (1.588.256.591)        | -                     | -                    | -                      | -                       | (1.588.256.591)        |
| Thu nhập khác   | 701.882.363            | -                     | -                    | -                      | -                       | 701.882.363            |
| Chi phí khác  | (901.770.520)          | -                     | -                    | -                      | -                       | (901.770.520)          |
| Thuế TNDN hiện hành   | (364.811.619)          | (182.605.139)         | 7.334.800            | 309.349.013            | -                       | (230.732.945)          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>   | <b>550.815.797</b>     | <b>647.418.222</b>    | <b>(26.005.200)</b>  | <b>(1.096.782.862)</b> | <b>-</b>                | <b>75.445.957</b>      |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 507.209.091            | -                     | -                    | -                      | -                       | 507.209.091            |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn        | 1.472.044.020          | 134.484.898           | -                    | -                      | -                       | 1.606.528.918          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|                                    | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | 30/06/2015<br>VND      | 01/01/2015<br>VND      | 30/06/2015<br>VND      | 01/01/2015<br>VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương tiền       | 2.653.221.451          | 6.578.819.948          | 2.653.221.451          | 6.578.819.948          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 78.173.205.145         | 85.682.601.976         | 78.173.205.145         | 85.682.601.976         |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | 109.700.335            | 109.700.335            | 109.700.335            | 109.700.335            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>80.936.126.931</b>  | <b>92.371.122.259</b>  | <b>80.936.126.931</b>  | <b>92.371.122.259</b>  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |                        |                        |
| Các khoản vay                      | 46.490.885.779         | 56.266.517.402         | 46.490.885.779         | 56.266.517.402         |
| Chi phí phải trả                   | 6.376.241.309          | 8.417.259.620          | 6.376.241.309          | 8.417.259.620          |
| Phải trả người bán, phải trả khác  | 51.486.802.033         | 42.468.414.760         | 51.486.802.033         | 42.468.414.760         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>104.353.929.121</b> | <b>107.152.191.782</b> | <b>104.353.929.121</b> | <b>107.152.191.782</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2015 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**5. Tài sản đảm bảo**

Công ty có các tài sản đảm bảo thế chấp cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam, CN Vũng Tàu và Ngân hàng TMCP Hàng Hải, CN Vũng Tàu vào ngày 31/12/2014 và vào ngày 30/06/2015 (xem chi tiết tại thuyết minh V.6, V.7).

**6. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**7. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

|                    | Từ 01 năm<br>trở xuống | Từ 01 năm<br>đến 05 năm | Cộng           |
|--------------------|------------------------|-------------------------|----------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>  |                        |                         |                |
| Các khoản vay      | 46.490.885.779         | -                       | 46.490.885.779 |
| Phải trả người bán | 47.355.797.418         | -                       | 47.355.797.418 |
| Chi phí phải trả   | -                      | 6.376.241.309           | 6.376.241.309  |
| Phải trả khác      | 4.131.004.615          | -                       | 4.131.004.615  |
| <b>Số đầu năm</b>  |                        |                         |                |
| Các khoản vay      | 56.266.517.402         | -                       | 56.266.517.402 |
| Phải trả người bán | 40.386.489.417         | -                       | 40.386.489.417 |
| Chi phí phải trả   | 2.041.018.311          | 6.376.241.309           | 8.417.259.620  |
| Phải trả khác      | 2.081.925.343          | -                       | 2.081.925.343  |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**8. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng không đáng kể bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và số liệu cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 đã được kiểm toán và soát xét. Trong đó số liệu tại 01/01/2015 trên bảng Cân đối kế toán được trình bày lại do ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 để so sánh với kỳ này. Cụ thể như sau

| Bảng Cân đối kế toán      | Số liệu tại    | Số liệu tại    | Chênh lệch      |
|---------------------------|----------------|----------------|-----------------|
|                           | 31/12/2014     | 01/01/2015     |                 |
|                           |                | Trình bày lại  |                 |
| Tài sản ngắn hạn khác     | 1.669.638.747  | -              | (1.669.638.747) |
| Phải thu ngắn hạn khác    | 12.155.238.316 | 13.824.877.063 | 1.669.638.747   |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 8.417.259.620  | 2.041.018.311  | (6.376.241.309) |
| Chi phí phải trả dài hạn  | -              | 6.376.241.309  | 6.376.241.309   |
| Quỹ dự phòng tài chính    | 2.412.930.390  | -              | (2.412.930.390) |
| Quỹ đầu tư phát triển     | 7.757.990.368  | 10.170.920.758 | 2.412.930.390   |

**10. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Hoa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đa

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 08 năm 2015